

## PHỤ LỤC

### Gói thầu số 12: Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

| STT | Tên hoạt chất                | Tên thuốc                          | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng            | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền    | Ghi chú |
|-----|------------------------------|------------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------------|-------------|----------|--------------------|---------------|---------|
| 1   | Amoxicilin + acid clavulanic | Augmentin 250/31.25 Sac 250mg 12's | 250mg +31,25mg     | Uống                  | Bột/cốm/hạt pha uống         | Gói         | 2.800    | 10.670             | 29.876.000    |         |
| 2   | Amoxicilin + acid clavulanic | Augmentin Tablet 1g 2x7's          | 875mg +125mg       | Uống                  | Viên                         | Viên        | 18.988   | 16.680             | 316.719.840   |         |
| 3   | Metoprolol                   | Betaloc Zok (Blister) 50mg 28's    | 50mg               | Uống                  | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên        | 12.000   | 5.490              | 65.880.000    |         |
| 4   | Metoprolol                   | Betaloc Zok Tab 25mg 14's          | 25mg               | Uống                  | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên        | 49.200   | 4.389              | 215.938.800   |         |
| 5   | Ciprofloxacin                | Ciprobay 400mg/200ml Inj 200ml 1's | 400mg/200ml        | Tiêm truyền tĩnh mạch | Thuốc tiêm truyền            | Chai        | 1.500    | 275.500            | 413.250.000   |         |
| 6   | Ciprofloxacin                | Ciprobay IV Inj 200mg 100ml        | 200mg/100ml        | Tiêm truyền tĩnh mạch | Thuốc tiêm truyền            | Lọ          | 1.500    | 209.920            | 314.880.000   |         |
| 7   | Rosuvastatin                 | Crestor Tab 10mg 28's              | 10mg               | Uống                  | Viên                         | Viên        | 60.000   | 14.553             | 873.180.000   |         |
| 8   | Rosuvastatin                 | Crestor Tab 20mg 28's              | 20mg               | Uống                  | Viên                         | Viên        | 60.000   | 18.064             | 1.083.840.000 |         |
| 9   | Gliclazid                    | Diamicon MR Tab 30mg 60's          | 30mg               | Uống                  | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên        | 14.644   | 2.765              | 40.490.660    |         |
| 10  | Gliclazid                    | Diamicon MR tab 60mg 30's          | 60mg               | Uống                  | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên        | 47.480   | 5.285              | 250.931.800   |         |
| 11  | Epirubicin hydroclorid       | Farmorubicina Inj 50mg 1's         | 50mg               | Tiêm truyền tĩnh mạch | Thuốc tiêm đông khô          | Lọ          | 310      | 786.129            | 243.699.990   |         |
| 12  | Letrozol                     | Femara Tab 2.5mg 3x10's            | 2,5mg              | Uống                  | Viên                         | Viên        | 5.800    | 68.306             | 396.174.800   |         |
| 13  | Gefitinib                    | Iressa Tab 250mg 30's              | 250mg              | Uống                  | Viên                         | Viên        | 600      | 642.010            | 385.206.000   |         |
| 14  | Meropenem*                   | Meronem Inj 1g 10's                | 1g                 | Tiêm truyền tĩnh mạch | Thuốc tiêm                   | Lọ          | 9.980    | 683.164            | 6.817.976.720 |         |

| STT                                     | Tên hoạt chất           | Tên thuốc                     | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng            | Dạng bào chế        | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền            | Ghi chú |
|-----------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|-------------|----------|--------------------|-----------------------|---------|
| 15                                      | Meropenem*              | Meropenem Inj 500mg 10's      | 500mg              | Tiêm truyền tĩnh mạch | Thuốc tiêm          | Lọ          | 4.700    | 394.717            | 1.855.169.900         |         |
| 16                                      | Telmisartan             | Micardis                      | 40mg               | Uống                  | Viên                | Viên        | 25.000   | 9.832              | 245.800.000           |         |
| 17                                      | Telmisartan             | Micardis                      | 80mg               | Uống                  | Viên                | Viên        | 8.000    | 14.848             | 118.784.000           |         |
| 18                                      | Vinorelbin              | Navelbine 20mg                | 20mg               | Tiêm truyền tĩnh mạch | Thuốc tiêm          | Viên        | 1.500    | 1.422.718          | 2.134.077.000         |         |
| 19                                      | Vinorelbin              | Navelbine 30mg                | 30mg               | Uống                  | Viên nang           | Viên        | 1.400    | 2.133.787          | 2.987.301.800         |         |
| 20                                      | Nebivolol               | Nebilet Tab 5mg 14's          | 5mg                | Uống                  | Viên                | Viên        | 20.000   | 7.600              | 152.000.000           |         |
| 21                                      | Rabeprazol              | Pariet Tablets. 20mg          | 20mg               | Uống                  | Viên bao tan ở ruột | Viên        | 1.000    | 19.700             | 19.700.000            |         |
| 22                                      | Clopidogrel             | Plavix                        | 300mg              | Uống                  | Viên                | Viên        | 6.000    | 58.240             | 349.440.000           |         |
| 23                                      | Clopidogrel             | Plavix 75mg                   | 75mg               | Uống                  | Viên                | Viên        | 166.000  | 17.704             | 2.938.864.000         |         |
| 24                                      | Ivabradin               | Procoralan Tab 5mg 56's       | 5mg                | Uống                  | Viên                | Viên        | 10.000   | 10.268             | 102.680.000           |         |
| 25                                      | Ivabradin               | Procoralan Tab 7.5mg 56's     | 7,5mg              | Uống                  | Viên                | Viên        | 10.000   | 10.546             | 105.460.000           |         |
| 26                                      | Ceftriaxon*             | Rocephin 1g I.V.              | 1g                 | Tiêm truyền tĩnh mạch | Thuốc tiêm          | Lọ          | 18.244   | 151.801            | 2.769.457.444         |         |
| 27                                      | Cefoperazon + sulbactam | Sulperazone IM/IV Inj 1g 1's  | 500mg +500mg       | Tiêm truyền tĩnh mạch | Thuốc tiêm          | Lọ          | 2.700    | 185.000            | 499.500.000           |         |
| 28                                      | Erlotinib               | TARCEVA 100MG TABLETS B/30    | 100mg              | Uống                  | Viên                | Viên        | 90       | 668.710            | 60.183.900            |         |
| 29                                      | Levofloxacin*           | Tavanic                       | 500mg              | Tiêm                  | Thuốc tiêm truyền   | Chai        | 13.400   | 127.500            | 1.708.500.000         |         |
| 30                                      | Bortezomib              | Velcade                       | 1mg                | Tiêm                  | Thuốc tiêm          | Lọ          | 50       | 6.120.243          | 306.012.150           |         |
| 31                                      | Bortezomib              | Velcade                       | 3,5mg              | Tiêm                  | Thuốc tiêm          | Lọ          | 10       | 21.420.850         | 214.208.500           |         |
| 32                                      | Cefuroxim               | Zinacef Inj.750mg 1's (Italy) | 750mg              | Tiêm                  | Thuốc tiêm          | Lọ          | 7.100    | 42.210             | 299.691.000           |         |
| 33                                      | Cefuroxim               | Zinnat Tab 250mg 10's         | 250mg              | Uống                  | Viên                | Viên        | 2.000    | 12.510             | 25.020.000            |         |
| 34                                      | Cefuroxim               | Zinnat Tab 500mg 10's         | 500mg              | Uống                  | Viên                | Viên        | 16.000   | 22.130             | 354.080.000           |         |
| <b>Tổng cộng: 34 mặt hàng, trị giá:</b> |                         |                               |                    |                       |                     |             |          |                    | <b>28.693.974.304</b> |         |